

So sánh phân tích công năng ngữ dụng đại từ nhân xưng trong tiếng Việt và tiếng Hán

A comparison and analysis of functional usage of personal pronouns
in Vietnamese and Chinese

Nguyễn Thị Ngọc Chinh*, Nguyễn Phước Tâm
Nguyen Thi Ngoc Chinh*, Nguyen Phuoc Tam

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Trà Vinh, Trà Vinh, 940000, Việt Nam
School of Foreign Language, Tra Vinh University, Tra Vinh, 940000, Vietnam*

(Ngày nhận bài: 07/7/2021, ngày phân biện xong: 22/7/2021, ngày chấp nhận đăng: 24/10/2021)

Tóm tắt

Bài viết tiến hành so sánh phân tích đại từ nhân xưng tiếng Việt và tiếng Hán. Bằng kết quả so sánh phân tích được sẽ đưa ra một vài phương án và ý kiến giúp người học giải quyết vấn đề khó khăn gặp phải trong quá trình dịch Hán - Việt và Việt - Hán. Phương pháp phân tích chính là đưa ra các ví dụ so sánh đối với mỗi điểm, phản ánh cụ thể sự khác biệt giữa đại từ nhân xưng tiếng Việt và tiếng Hán, đồng thời thể hiện rõ chính xác mục đích quan điểm của đề tài. Phạm vi nghiên cứu gồm: Đặc trưng cơ bản của đại từ nhân xưng tiếng Việt; đặc trưng ngữ dụng của đại từ nhân xưng tiếng Việt thể hiện trong kết cấu từ; và cách dịch đại từ nhân xưng.

Từ khóa: Tiếng Việt; tiếng Hán; đại từ nhân xưng.

Abstract

The article compares and analyzes personal pronouns in Vietnamese and Chinese. The results of the study will help learners solve the problems in translating Sino-Vietnamese and Vietnamese-Chinese. The primary analytical method is to give comparative examples for each item, showing the differences between Vietnamese and Chinese personal pronouns in details, and at the same time clearly expressing the purpose and point of view of the research. The main scope includes basic characteristics of Vietnamese personal pronouns, pragmatic characteristics of Vietnamese personal pronouns shown in word structures, and how to translate personal pronouns.

Keywords: Vietnamese; Chinese; personal pronouns.

1. Đặt vấn đề

Hai nước Việt - Trung có mối quan hệ lịch sử lâu đời. Văn hóa Trung Quốc ảnh hưởng rất lớn đối với Việt Nam, trong đó bao gồm một số phong tục tập quán, tư tưởng - quan niệm, văn tự... Về phương diện chữ viết, từ thời kì Bắc

thuộc cho đến sau khi giành lại độc lập tự chủ, dân tộc Việt Nam đã có một thời gian dài sử dụng chữ Hán đọc theo âm Việt [1]. Theo một thống kê vào năm 2004 của Xu Xiaomei, có khoảng 70% từ vựng tiếng Việt mượn từ chữ Hán [5]. Đến nay, nhiều nhà nghiên cứu liên

*Corresponding Author: Nguyen Thi Ngoc Chinh; School of Foreign Language, Tra Vinh University, Tra Vinh, 940000, Vietnam

Email: ntnchinh@tvu.edu.vn

quan đến ngôn ngữ, văn học, văn hóa Việt Nam đưa ra con số là khoảng trên 60% từ vựng tiếng Việt có gốc Hán ngữ, gọi là từ Hán Việt. Cho nên đối với người Việt Nam, học tiếng Hán không quá khó, có thể dễ dàng tiếp nhận và hiểu sâu văn hóa Trung Quốc, dễ dàng học được từ vựng tiếng Hán.

Bên cạnh việc phần lớn từ Hán Việt giống nhau, cũng có tồn tại sự khác biệt, đó là sự khác biệt nhỏ giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Và biểu hiện rõ ràng nhất chính là đại từ nhân xưng (ĐT NX). Với hơn 15 năm học tập và giảng dạy tiếng Hán, chúng tôi phát hiện vấn đề khó khăn mà người học Việt Nam gặp phải trong quá trình học tiếng Hán chính là dùng sai ĐT NX. Bởi vì trải qua thời gian dài thay đổi, một số từ Hán Việt đã được Việt hóa, trở thành từ thuần Việt. Đây chính là trở ngại khó khăn mà người học Việt Nam gặp phải trong lúc học tiếng Hán. Vì vậy, chúng tôi quyết định tiến hành so sánh và phân tích ĐT NX tiếng Việt và ĐT NX tiếng Hán, nhằm hỗ trợ người học Việt Nam trong quá trình học ĐT NX tiếng Hán.

2. Đặc trưng cơ bản của đại từ nhân xưng

Đối với việc khảo sát đặc trưng cơ bản ĐT NX tiếng Việt hiện đại, chủ yếu bằng phương pháp miêu tả, so sánh, và quy nạp. Vì số lượng ĐT NX trong tiếng Việt tương đối nhiều, do đó trong phần này chúng tôi lựa chọn ĐT NX số ít làm đối tượng mô phỏng, trong quá trình miêu tả sẽ so sánh đặc điểm của ĐT NX tiếng Hán, từ đó đúc kết lại đặc trưng cơ bản của ĐT NX tiếng Việt.

2.1. Đại từ nhân xưng thuần Việt

Phạm vi sử dụng của ĐT NX thuần Việt rất hạn chế. ĐT NX thuần Việt không có sự phân biệt giới tính nam nữ. Nhưng lại giống như tiếng Hán, cũng có phân biệt số ít, chủ yếu thông qua phương thức thêm phụ tố để tạo thành ĐT NX số nhiều. Trong tiếng Việt phụ tố để tạo thành số nhiều có một số từ, và có ý nghĩa khác nhau, trong phần này tạm thời chỉ nói đến hình thức ĐT NX thuần Việt số ít, hình thức số nhiều sẽ được trình bày cụ thể ở phần tiếp theo.

Bảng 1. Đại từ nhân xưng thuần trong tiếng Việt hiện đại

| | Ngôi thứ 1 | Ngôi thứ 2 | Ngôi thứ 3 |
|------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| Hình thức số ít | tôi, tao, ta, tớ (我) | mày (你) | nó (他、她、它) |
| | | | hắn, y (他) |
| Hình thức số nhiều | chúng tôi (我们) | chúng mày, hội mày, bọn mày (你们) | Chúng (他们、她们、它们) |
| | chúng ta (我们、咱们) | | họ ,chúng nó (他们、她们) |
| | Ta (咱们) | | bọn nó (他们、她们) |
| | bọn tôi, bọn tao (我们) | | hội nó (他们、她们) |
| | bọn ta, bọn tớ (我们) | | |
| | hội tôi, hội tao (我们) | | |
| hội ta, hội tớ (我们) | | | |

2.1.1. Tôi, tao, ta, tớ (我)

(1) “Tôi” thường dùng trong trường hợp:

- Hai người lần đầu gặp mặt và không có sự chênh lệch quá lớn về tuổi tác.

Ví dụ: Tôi là người Việt Nam.

(我是越南人。)

- Trong những trường hợp tương đối trang trọng (như hội nghị, diễn đàn, nơi công cộng v.v...)

Ví dụ: Tôi xin mời đồng chí giám đốc lên phát biểu ý kiến.

(请允许我邀请总经理先生上来发表意见。)

- Người nói không muốn thể hiện thái độ tình cảm với đối phương.

Ví dụ: Nếu cần giúp đỡ, cứ gọi điện cho tôi.

(需要帮助的话尽管给我打电话吧!)

(2) “Tao” là một ĐTNX tương đối đặc thù.

- Người nói tỏ thái độ xem thường người nghe.

Ví dụ: Tao không muốn nói chuyện với mày.

(我不想和你说话。)

- Biểu thị một loại xưng hô thân mật.

Ví dụ: Mai mày mang cuốn sách đó đến cho tao nhé.

(明天你把那本书带给我吧。)

(3) “Ta” là ĐTNX ngôi thứ nhất số ít, tần suất sử dụng trong tiếng Việt hiện đại tương đối thấp, nhưng cũng xuất hiện trong thơ ca và một vài tác phẩm văn hóa.

(4) “Tớ” thường dùng giữa bạn bè với nhau hoặc người nói muốn nhấn mạnh tính bình đẳng với người nghe.

Ví dụ: Mọi người đều bảo tớ hát rất hay.

(大家都说我唱得很好。)

2.1.2. Mày (你)

“Mày” là ĐTNX số ít ngôi thứ hai duy nhất trong đại từ thuần Việt, “mày” và “tao” được

dùng chung với nhau, tạo nên cách xưng hô qua lại “tao-mày”.

(1) Biểu thị tình cảm thân mật giữa hai người nói chuyện với nhau:

Ví dụ: Tao với mày luôn luôn là bạn tốt của nhau.

(我和你一直都是彼此的好朋友。)

(2) Biểu thị mối quan hệ giữa hai người nói chuyện có sự xung đột (thái độ kỳ thị, tức giận v.v...):

Ví dụ: Hành động của mày làm tao rất bực mình.

(你的行为让我很生气。)

2.1.3. Nó (它、他、她); hắn, y (他)

(1) “Nó” có thể chỉ người hoặc vật. Nhưng khi chỉ người thì biểu thị thái độ thân mật hoặc coi thường của người nói đối với người được đề cập đến, còn khi chỉ vật “nó” (它) lại không mang sắc thái tình cảm.

Ví dụ: Anh cứ bảo nó ngày mai lên gặp tôi nhé

(你叫他(她)明天过来见我吧!)

Hãy đặt nó lên bàn.

(请把它放在桌子上。)

(2) “Hắn”, “y” hai đại từ này đều là ĐTNX mang nghĩa xấu dành cho nam giới, biểu thị thái độ xem thường của người nói đối với đối tượng thứ ba được nhắc đến.

Ví dụ: Mẹ hắn đã bỏ rơi hắn từ khi hắn được 2 tuổi

(他两岁时, 已经被他妈妈放弃了。)

Đây là lần phạm tội thứ ba của y.

(这已经是他的第三次作案了。)

2.2. Đại từ nhân xưng hỗn hợp

Tình trạng sử dụng ĐTNX hỗn hợp trong tiếng Việt phức tạp hơn ĐTNX thuần, tần suất sử dụng cũng rất cao. Trước khi sử dụng làm ĐTNX, chúng đều là những danh từ. Sau khi

làm một ĐTNX, trong tiếng Việt chúng vẫn giữ vai trò làm danh từ, vì vậy trong tiếng Việt chúng là một loại kiêm ngữ. ĐTNX hỗn hợp bất kể là tự xưng “tôi(我)” hay là gọi người khác “bạn(你)” hoặc “cô ấy(她), anh ấy(他)” đều mang sắc thái tình cảm nhất định, chúng đã làm thỏa mãn đầy đủ thói quen sử dụng ĐTNX trong xã hội Việt Nam, vì vậy

ĐTNX hỗn hợp đã thay thế ĐTNX thuần, trở thành bộ phận chủ chốt của ĐTNX trong tiếng Việt, so sánh với cách sử dụng của tiếng Hán, đây là một đặc điểm của tiếng Việt.

Bảng 2: Đại từ nhân xưng hỗn hợp thường dùng

| | Chỉ nữ giới | Chỉ nam giới | Nam nữ đều dùng |
|---|---|---|---|
| Hình thức số ít tương đương với tiếng Hán 我, 你, 他, 她 “một từ kiêm nhiều chức năng” tùy vào ngữ cảnh | bà, mẹ, u (奶, 妈, 娘) | ông, bố, cha, anh (爷, 爸, 爹, 哥) | người ta, cháu, con (人家, 侄子, 儿女) |
| | đì, cô, mợ (姨, 姑, 婶) | chú, bác, cậu, thầy... (叔, 伯, 舅, 老师) | em, bạn, mình, cậu (弟/妹, 朋友, 自己人, 舅舅) |
| | bác, chị (大妈, 姐姐) | ông ấy, anh ấy (那个爷爷, 那个哥哥) | ngươi, mi (这个人) |
| | bà ấy, chị ấy (那位奶奶, 那位姐姐) | ông ta, anh ta (那个爷爷, 那个哥哥) | |
| | bà ta, chị ta (那位奶奶, 那位姐姐) | lão, gã (老头子, 家伙) | |
| | cô ta (那位姑姑) | | |
| mụ, thị (老太婆, 氏) | | | |
| Hình thức số nhiều tương đương với tiếng Hán 我们, 你们, 他们, 她们 “một từ nhiều chức năng” tùy vào ngữ cảnh | Các, hội, bọn (各, 会, 帮) + hình thức số ít | Các, hội, bọn (各, 会, 帮) + hình thức số ít | Chúng, các, hội, bọn (众, 各, 会, 帮) + hình thức số ít |
| | Ví dụ: các bác (各大妈) | Ví dụ: các ông (各爷) | Ví dụ: chúng con (众儿女) |
| | hội chị (会姐) | hội anh (会哥) | các cháu (各侄子、侄女) |
| bọn cô ấy (帮那位姑) | bọn y (帮伊) | bọn em (帮弟、妹) | |
| | | hội cậu (会舅) | |

2.2.1. Đại từ nhân xưng hỗn hợp chuyên chức dành cho nam giới

(1) Dùng với nghĩa tốt có “ông, bố, cha, anh, chú, bác, cậu, thầy, anh ấy v.v...” được dịch trực tiếp thành “爷, 爸, 爹, 哥, 叔, 伯, 舅, 老师, 哪位哥哥”. Khi sử dụng, những ĐTNX này đều thể hiện sự tôn trọng, thân thiết.

Ví dụ: Xin ông hãy coi đây như nhà của mình.

(请(爷)您把这儿当成自己的家一样。)

Tôi luôn nhớ những lời anh ấy nói.

(我一直惦记(哪位哥哥)他曾经说过的话。)

(2) Dùng với nghĩa xấu có “ông ta, anh ta, gã, lão...” được dịch trực tiếp thành “那个爷爷, 那个哥哥, 家伙, 老头子...”

Những ĐTNX mang nghĩa xấu này thường biểu đạt tâm trạng bất mãn, ghen ghét của người nói khi nói đối với người được đề cập tới.

Ví dụ: Anh ta luôn làm tôi bực mình.

((那个哥哥)他总是让我生气。)

Gã vốn là một người xấu.

((家伙)他本来是一个坏人。)

2.2.2. Đại từ nhân xưng hỗn hợp chuyên chức dành cho nữ giới

(1) Dùng với nghĩa tốt có “bà, mẹ, u, dì, mợ, cô, bác, chị, bà ấy, chị ấy, cô ấy v.v...”, dịch trực tiếp thành tiếng Hán là “奶奶, 妈, 娘, 姨, 婶, 姑, 大妈, 姐姐, 那位奶奶, 那位姐姐, 那位姑姑”. Những ĐTNX hỗn hợp này đều biểu đạt tình cảm yêu quý, tôn kính của người nói đối với người được đề cập tới.

Ví dụ: Mẹ ơi, con yêu mẹ

(妈妈, 我爱你(妈妈)。)

Bà ấy thường kể chuyện cổ tích cho tôi nghe.

(她(那位奶奶)经常给我讲非常好听的童话故事。)

(2) Dùng với nghĩa xấu có “bà ta, chị ta, cô ta, thị...” được dịch trực tiếp là “那个奶奶, 那个姐姐, 那个姑姑, 氏...” Thể hiện sự bất mãn, coi thường đối với người được đề cập tới.

Ví dụ: Bà ta rất kiêu ngạo và ích kỉ.

(她(那个奶奶)又骄傲又很自私。)

2.3. Đặc trưng cơ bản của đại từ nhân xưng tiếng Việt

Phần trên đã trình bày về hình thức số ít trong ĐTNX tiếng Việt, và mô tả trạng thái của ĐTNX trong tiếng Việt. Trong quá trình mô tả, chúng tôi đã tiến hành so sánh giữa ĐTNX tiếng Việt và tiếng Hán, và phát hiện ra ba đặc điểm chính về sự khác biệt giữa ĐTNX tiếng Việt và tiếng Hán.

Thứ nhất: ĐTNX tiếng Việt bao hàm cả sắc thái tình cảm, sắc thái tôn ti trật tự vô cùng rõ ràng. Vì vậy, khi sử dụng trong thực tế cần phải dựa vào ngữ cảnh cụ thể và đặc điểm đối thoại của hai bên để lựa chọn ĐTNX phù hợp.

Trong bài viết *So sánh từ xưng hô trong tiếng Việt và tiếng Hán* tác giả Đỗ Thị Kim Cương cũng đề cập đến vấn đề này: “Ai cũng biết trong cách xưng hô của tiếng Việt có sự phân biệt tôn ti trật tự rõ ràng. Cháu bé hỏi rằng: Tại sao ông bảo cháu thưa bẩm, thế mà cháu gọi ông, ông lại không thưa bẩm cháu. Cháu cũng không hiểu sao cha mẹ gọi con thì gọi thẳng Giáp, con Ất thì được, còn con gọi tên cha mẹ thì không”.

Tác giả cũng đưa ra ví dụ như sau:

“Nhanh nhanh lên nào! Coi chừng trễ chuyến bay bây giờ. Ông, ông đưa cái ô đây cháu cầm cho; còn bố đưa cái xách cho con. Còn anh nữa, anh cứ ra xe trước đi để em khóa cửa cho. A này... mấy đứa xem giùm mấy cái cửa sổ phía sau mẹ đã khóa kỹ chưa? Nhanh lên, trời ơi!”. [3]

Chỉ qua mấy câu ngắn như vậy, chúng ta thấy người phụ nữ đang nói chuyện với bốn năm người khác nhau. Với mỗi người chị làm một cuộc hóa thân: với ông chị xưng là “cháu”, với bố chị xưng là “con”, với chồng chị xưng là “em”, với mấy đứa con chị xưng là “mẹ”.

Như vậy có thể thấy với mỗi mối quan hệ khác nhau sẽ có sự thay đổi trong tư cách của người phát ngôn.

Thứ hai: Số lượng ĐTNX trong tiếng Việt rất nhiều, hình thức phong phú. Có 27 ĐTNX

thuần và ĐTNX hỗn hợp. Phương thức cấu thành hình thức số nhiều đa dạng phong phú. Phần lớn ĐTNX đều có đặc trưng phân biệt giới tính nam nữ.

Bài viết *Cách xưng hô trong tiếng Việt- Điều cần biết khi giao tiếp* của tạp chí điện tử *Hello! Việt Nam* cũng đã tóm tắt một bảng cách xưng hô khi liên quan đến vấn đề phân biệt giới tính nam nữ dựa vào tuổi tác như sau:

Bảng 3: Cách xưng hô theo giới tính và tuổi tác [4]

| Phân biệt Giới tính | Bên A | | Bên B | |
|---|----------|-----|---------|----|
| | Nam | Nữ | Nam | Nữ |
| A lớn hơn B vài tuổi | anh | chị | em | |
| A lớn hơn B nhiều tuổi nhưng nhỏ tuổi hơn bố mẹ B | chú | cô | cháu | |
| A lớn hơn bố mẹ của B | bác | | cháu | |
| A lớn hơn B nhiều bậc | Ông | bà | cháu | |
| A và B cùng thứ bậc | tôi/mình | | bạn/cậu | |

Thứ ba: Loại hình ĐTNX trong tiếng Việt rất phức tạp, trong đó tần suất sử dụng ĐTNX hỗn hợp là một đặc điểm lớn. Trong tiếng Việt, ĐTNX hỗn hợp có thể đóng vai trò là đại từ chỉ định, cũng có thể được sử dụng như các thuật ngữ xưng hô hoặc danh xưng, có đặc điểm của “một từ kiêm nhiều chức năng”.

3. Chức năng ngữ dụng của đại từ nhân xưng tiếng Việt trong cấu tạo từ

Tiếng Việt và tiếng Hán đều là ngôn ngữ có cấu tạo câu theo kết cấu SVO, đều không có thay đổi hình thái và thay đổi “quy cách”. Vì vậy, ĐTNX ngôi thứ nhất, thứ hai, thứ ba, bất luận là hình thức số ít hay số nhiều, làm chủ ngữ, tân ngữ hay định ngữ trong câu đều không ảnh hưởng tới động từ, đây chính là điểm chung của hai loại ngôn ngữ này. Vì vậy phần này thông qua việc nghiên cứu cấu từ ngữ pháp, vạch rõ đặc điểm kết cấu từ khác nhau trên phương diện ngữ dụng của ĐTNX.

3.1. Phương thức cấu tạo từ của đại từ nhân xưng số nhiều trong tiếng Việt

ĐTNX số nhiều trong tiếng Hán: ĐTNX số ít + phụ tố “们” → hình thức số nhiều

Ví dụ: 我 (tôi), 你 (bạn), 他 (anh ấy) + 们 → 我们 (chúng tôi), 你们 (các bạn), 他们 (bọn họ).

Trong ĐTNX của tiếng Việt, ĐTNX ngôi thứ ba số nhiều “họ” và “chúng” có thể thể hiện số nhiều đơn độc, còn “ta, mình, người ta” thì vừa là số nhiều vừa số ít.

Ngoài ra phần lớn đại từ số nhiều (bao gồm ĐTNX thuần và ĐTNX hỗn hợp) đều phải thêm một phụ tố phía trước hình thức số ít mới trở thành số nhiều.

ĐTNX số nhiều trong tiếng Việt: Các (各), hội (会), bang (帮), chúng (众) + hình thức số ít → hình thức số nhiều.

Ví dụ: các cháu (各侄子), chúng tôi (众我)。

Ý nghĩa bốn phụ tố này cũng có liên quan đến ý nghĩa của số nhiều. Trong tiếng Việt, có trên 60% từ vựng là từ vay mượn từ tiếng Hán,

ý nghĩa của những phụ tố này cũng là vay mượn từ tiếng Hán. Nói từ góc độ nghĩa của tiếng Hán, các từ “các” (各), “hội” (会), “bang” (帮), “chúng” (众) v.v cũng có biểu thị ý nghĩa số nhiều, vì vậy những phụ tố tạo nên ĐTNX số nhiều trong tiếng Việt về mặt ý nghĩa cho thấy cũng rất hợp lý. Nhưng trong cách sử dụng chúng cũng có những điều kiện tổ hợp khác nhau, cũng có ý nghĩa ngữ dụng khác nhau.

3.2. Đặc trưng ngữ dụng của đại từ nhân xưng số nhiều

3.2.1. Sự khác biệt ngữ dụng của đại từ nhân xưng số nhiều với các phụ tố khác nhau

Trong tiếng Hán phụ tố “们” kết hợp với ĐTNX số ít để tạo thành ĐTNX số nhiều “我们、你们、他们/她们/它们”, về phương diện sử dụng căn cứ vào giới tính của đối tượng được nhắc đến hoặc sự khác biệt giữa người và vật để phân biệt, nhưng ĐTNX số nhiều trong tiếng Việt trên phương diện phương thức câu tạo từ có những lựa chọn khác nhau về phụ tố, về phương diện ngữ dụng, những phụ tố khác nhau này cũng có những tác dụng biểu đạt khác nhau.

| Phụ tố | Số nhiều | Nhân xưng (NX) | Sắc thái ngữ thể | Sắc thái tình cảm | Chú ý |
|--------|------------------|------------------------|---------------------------|-------------------|--|
| các | các em 各弟/妹 | NX thứ 2 hoặc thứ 3 | khẩu ngữ hoặc văn viết | không rõ ràng | khi làm NX thứ 3 thường gặp trong văn viết |
| chúng | chúng em 众弟/妹 | NX thứ 1 | khẩu ngữ hoặc văn viết | tình cảm thân mật | |
| bọn | bọn em 帮弟/妹 | NX thứ 1 hoặc thứ 2 | khẩu ngữ | tùy | |
| hội | hội em 会弟/妹 | NX thứ 1 hoặc thứ 2 | khẩu ngữ | tùy | |

3.2.2. Sự khác biệt ngữ dụng của hình thức số nhiều giữa đại từ nhân xưng thuần và đại từ nhân xưng hỗn hợp

Khác với ĐTNX trong tiếng Hán, trong ĐTNX tiếng Việt, ĐTNX hỗn hợp là một loại

Ví dụ:

(1) Tại câu lạc bộ thanh thiếu niên khiếm thính Hà nội, các em được học tập và nhận được sự quan tâm của toàn xã hội.

(在河内听觉障碍俱乐部, 各弟/妹能够学习并收到关心的全社会。)
在河内听觉障碍俱乐部, 他们能够学习并收到全社会的关心。

(2) Hội chợ việc làm lần này chúng em sẽ không tham gia.

(招聘会次这众弟/妹会不参加。)
这次的招聘会我们不会参加的。

(3) Anh đợi bọn em ở cổng trường nhé!

(哥等帮弟/妹在入门学校吧!)
你在入门学校等我们吧!

(4) Hội em có định tham gia đợt tập huấn này không?

(会弟/妹参不参加次培训这?)
你们参不参加这次培训?

Bảng 4: Sự khác biệt ngữ dụng của hình thức số nhiều với các phụ tố khác nhau

lớn, tần suất sử dụng trong giao tiếp cao hơn so với ĐTNX thuần. Khi cùng một phụ tố thêm vào trước ĐTNX thuần hoặc ĐTNX hỗn hợp để chỉ cùng một người, trong hoàn cảnh ngôn ngữ cụ thể chúng sẽ tạo ra ngữ nghĩa và giá trị ngữ dụng khác nhau.

Ví dụ:

(1) “chúng tao” (众我) là hình thức số nhiều của ĐTNX thuần, thể hiện thái độ thân mật hoặc xem thường của người nói đối với người nghe hoặc đối tượng thứ ba. Khi người lớn nói với người nhỏ tuổi hơn thường tự xưng “chúng tao” (众我), tương ứng cũng có thể chỉ đối phương là “chúng mày” (众你) hoặc đối tượng thứ ba là “chúng nó” (众他/她) .

Ví dụ: Chúng tao đều già rồi, chỉ mong sớm có cháu nội để bế thôi.

(众我 都老了就盼早有孙子抱抱呀。)

我们都老了就盼有个孙子抱抱呀。

(2) Còn ĐTNX hỗn hợp “chúng cháu” (众侄子/侄女) lại thể hiện thái độ tôn kính của người nói đối với người nghe hoặc đối tượng thứ ba. Khi người nhỏ tuổi hơn nói chuyện với người lớn thường dùng hình thức này để tự xưng.

Ví dụ: Tết này chúng cháu sẽ đến chúc tết bác vào ngày mùng một ạ.

(春节众侄子/侄女会到拜年伯伯于初一。)

春节我们初一会到您家拜年。

(3) Trong ĐTNX ngôi thứ 3 cũng tương tự như vậy, “hội mày” (会你) và “hội anh” (会哥), với từ thứ nhất thường dùng trong khẩu ngữ, thường dùng khi nói chuyện giữa bạn bè với nhau, là một từ thân mật. Với từ thứ hai cũng thường dùng trong khẩu ngữ, nhưng từ này về sắc thái tình cảm không thể hiện nhiều, người nói thường dùng để chỉ người có tuổi tác nhỏ hơn mình hoặc chênh lệch không nhiều.

Ví dụ: Hội mày bàn bạc xong thì gọi điện cho tao.

(会你商量互相之后就打电话给我。)

你们商量好给我打电话。

Mai tôi sẽ thông báo cho hội anh thời gian họp.

(明天我会告诉给会哥时间开会。)

明天我会告诉你们开会时间。

(4) Lấy hình thức số nhiều của ĐTNX ngôi thứ 3 làm ví dụ, “bọn nó” (帮他/她) và “bọn chị” (帮姐). “Bọn nó” (帮他/她) thường dùng trong khẩu ngữ, thể hiện sự xem thường đối với đối tượng thứ 3. “Bọn chị” (帮姐) cũng thường dùng trong khẩu ngữ, thể hiện thái độ xa lạ của người nói đối với đối tượng thứ ba.

Ví dụ: Mặc kệ bọn nó, làm sai thì phải chịu trách nhiệm.

不管帮他/她做错应该负责任。)

不管他们了, 做错事应该负责任。

Chuyện này không liên quan đến bọn chị.

(事这没有关系跟帮姐。)

这件事跟你们没有任何关系。

4. Phương pháp dịch đại từ nhân xưng

4.1. Trở ngại khi dịch thuật

Khi chuyển thể bất kỳ ngôn ngữ nào chúng ta luôn gặp phải vấn đề khó khăn trong việc lựa chọn ĐTNX cho phù hợp để đạt được hàm ý sâu xa của người nói và người viết, nhưng vẫn giữ được thái độ khách quan, đó là vấn đề chung của bất kỳ ai làm dịch thuật. Cao Xuân Hạo trong bài *Máy vấn đề văn hóa trong cách xưng hô của người Việt Nam* nhận định rằng: “Tôi trước đây đã từng làm phiên dịch trong một thời gian khá dài, và trong khi dịch những tác phẩm văn học cỡ lớn vẫn phải dành khá nhiều thì giờ (có nhiều hơn cả thì giờ dành cho việc chuyển nghĩa) để nghĩ ra cách dùng đại từ sao cho khỏi rơi vào tình trạng lố bịch, và rốt cục phải thú nhận rằng trong rất nhiều trường hợp mình đã thất bại thảm hại. Quả nhiên khi viết bằng tiếng Việt không có cách gì có được một thái độ khách quan, trung lập đối với các nhân vật, nhất là trong những văn bản đòi hỏi một thái độ như thế”. [2]

Điều đó cho thấy việc lựa chọn ĐTNX phù hợp là vô cùng quan trọng và không dễ dàng, mà vốn dĩ đại từ trong tiếng Việt lại vô cùng phong phú đa dạng.

4.1.1. Trở ngại khi dịch từ Hán sang Việt

(1) Ngữ cảnh trong tiếng Hán biểu đạt không rõ ràng, dẫn tới việc dịch sai đại từ nhân xưng tiếng Việt.

Ví dụ như dịch miệng câu tiếng Hán “他/她来了!” (Tā lái le!) . Xét về mặt ngữ âm, âm “tā” này không biết là nữ giới hay là nam giới, tuổi tác thế nào, thân phận ra sao. Vì vậy, khi ngữ cảnh không rõ ràng, người dịch khi dịch thành tiếng Việt cũng không biết dịch thế nào với ĐTNX.

(2) Quá bám sát nguyên văn dẫn đến ý nghĩa của câu mơ hồ không rõ ràng.

Hiện tượng tinh lược ĐTNX trong tiếng Hán là vấn đề thường gặp, khi dịch thành tiếng Việt nếu như cứ bám sát vào cách nói tinh lược của nguyên văn, thì sẽ dẫn đến tình trạng ý của câu văn dịch trở nên mơ hồ không rõ ràng, vì vậy khi dịch sang tiếng Việt, không chỉ phải thêm ĐTNX, còn phải căn cứ vào ngữ cảnh đối thoại để xem xét thêm vào một ĐTNX nào đó phù hợp, đây cũng chính là một trở ngại trong việc dịch sang tiếng Việt.

(3) Dịch kết hợp danh xưng với đại từ nhân xưng

Mặc dù ĐTNX trong tiếng Hán không nhiều, nhưng chúng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc kết hợp với danh xưng, những sự kết hợp này có sắc thái tình cảm đặc thù, làm phong phú thêm hệ thống danh xưng trong tiếng Hán. Mỗi một ĐTNX trong tiếng Việt bản thân nó đã mang sắc thái tình cảm nhất định, và do tổ hợp danh xưng được kết hợp giữa ĐTNX và các thành phần khác không nhiều, nên đã tạo ra sự không thống nhất giữa tiếng Việt và tiếng Hán về ĐTNX và danh xưng kết hợp với chúng, điều này cũng mang lại nhiều trở ngại

cho việc dịch thuật. Vì vậy, trong quá trình phiên dịch danh xưng kết hợp với ĐTNX trong tiếng Hán, nếu như dịch một cách tùy tiện, thì bản dịch tiếng Việt sẽ rất lủng củng, không phù hợp với thói quen biểu đạt trong tiếng Việt.

4.1.2. Trở ngại khi dịch từ Việt sang Hán

(1) Đại từ nhân xưng hỗn hợp trong tiếng Việt khi dịch sang tiếng Hán dễ bị chuyển đổi một cách máy móc, dẫn tới dịch sai.

Ví dụ:

Cậu đang ở đâu đấy? Ông cụ đi đâu rồi?

舅/在/哪里? 老头子/去/哪里了?

译成: 舅舅在哪里? 老头子去哪里去了?

改译: 你在哪里? 老头子到哪里去了?

Dịch sai sẽ khiến cho ĐTNX hỗn hợp trong tiếng Việt trực tiếp sử dụng thành từ ngữ danh xưng. Và trên thực tế, căn cứ vào câu nói này, “cậu” không thể dịch thành tiếng Hán là “舅舅”, vì trong tiếng Việt đó chỉ là một cách gọi thân mật với đối tượng nói chuyện, “cậu” này chỉ có thể dịch thành “你”.

(2) Khi ở trong câu đại từ nhân xưng trong tiếng Việt có sự thay đổi linh hoạt dễ dẫn đến dịch sai.

Gọi là “thay đổi linh hoạt” là chỉ hiện tượng “biến xưng”, “biến tính” và “một từ kiêm nhiều chức năng” trong tiếng Việt (đã đề cập đến ở phần thứ nhất trong khảo sát đặc trưng ngữ dụng của ĐTNX tiếng Việt). Khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hán nếu không phân tích ngữ cảnh cụ thể, thì hiện tượng “biến xưng” “biến tính” rất dễ làm nhiều người dịch. Còn ĐTNX hỗn hợp “một từ kiêm nhiều chức năng”, trong sự thay đổi giữa từ ngữ danh xưng và ĐTNX, cũng mang lại khó khăn trong quá trình dịch.

4.2. Phương pháp dịch thuật

Sự khác nhau về công năng ngữ dụng của ĐTNX tiếng Hán và tiếng Việt mang lại nhiều

trở ngại cho quá trình dịch, trong quá trình dịch yêu cầu người dịch phải phát huy tính năng động chủ quan, chọn ra một phương pháp dịch nhất định. Dựa vào vấn đề phiên dịch có liên quan đến ĐTNX đã được nêu ở trên, trong việc dịch tiếng Hán và tiếng Việt, chúng tôi xin đề xuất những điểm quan trọng cần đặc biệt lưu ý trong dịch tiếng Việt và tiếng Hán:

(1) Người dịch trước khi dịch phải hiểu được bối cảnh, dụng ý, thời gian của bài viết mà tác giả viết, đặc biệt là phong cách của cá nhân tác giả, như vậy mới hiểu được chính xác dụng ý của tác giả đồng thời nắm bắt phong cách viết văn của tác giả, đây đều là những thông tin vô cùng quan trọng giúp ích cho quá trình dịch. Nhưng trên thực tế, ở không ít trường hợp, trước khi chúng ta bắt tay vào dịch một đoạn văn, những điều được nhắc đến ở trên chúng ta hoàn toàn không nắm được. Khi đó chỉ có thể nắm bắt nguyên văn nội dung của bài văn, xuy xét vấn đề ở góc độ câu cú, thông qua sắc thái tình cảm được biểu đạt bằng giọng điệu, từ ngữ trong nguyên văn tiếng Hán, mà từ đó biểu đạt sắc thái tình cảm này thông qua ĐTNX trong tiếng Việt.

(2) Hiện tượng tình lược ĐTNX trong tiếng Hán rất thường gặp, khi dịch sang tiếng Việt, người dịch phải dựa vào nội dung tình tiết của nguyên văn để thêm ĐTNX phù hợp, để bản dịch phù hợp với thói quen hành văn trong tiếng Việt. Trong nguyên bản hình thức danh xưng xuất hiện có thể hỗ trợ rất lớn cho người dịch. Người dịch có thể dùng danh xưng của nguyên bản để tham khảo lựa chọn ĐTNX hỗn hợp trong tiếng Việt.

(3) Trong tiếng Việt, mỗi một ĐTNX đều chứa đựng một sắc thái tình cảm nhất định, khi dịch Hán sang Việt, người dịch phải đặc biệt chú ý đến việc lựa chọn ĐTNX. Phải dựa vào các yếu tố như thân phận, giới tính, tuổi tác, địa vị xã hội của người nói, người nghe và đối tượng thứ ba được nhắc tới để lựa chọn ĐTNX

thích hợp. Khi dịch từ Việt sang Hán, người dịch phải dựa vào ĐTNX trong nguyên văn tiếng Việt lựa chọn dịch thành danh xưng tương ứng trong tiếng Hán hoặc dịch thành ĐTNX hoặc trực tiếp lược bỏ. Nhưng như phần trên đã đề cập, ĐTNX hỗn hợp trong tiếng Việt khi dịch sang tiếng Hán rất dễ bị sử dụng một cách máy móc, dẫn tới dịch sai, người dịch phải hiểu được ngữ cảnh gốc mới quyết định chọn dịch ĐTNX phù hợp hoặc lược bỏ. Như thông thường thì, nếu như những ĐTNX hỗn hợp đó và tình tiết phát triển trong nguyên văn không có mối quan hệ mật thiết, thì có thể xử lý một cách chung chung hoặc dịch thành ĐTNX bình thường, hoặc lược bỏ không dịch, nhưng khi ĐTNX này có ảnh hưởng ngữ dụng một cách rõ rệt giữa phần trên và phần dưới của bài viết, biểu đạt tình cảm khá rõ ràng hoặc mãnh liệt, thì có thể dịch thành từ ngữ danh xưng trong tiếng Hán, để sự khác biệt về tình cảm hoặc địa vị này được biểu đạt trong tiếng Hán thông qua phương thức từ ngữ danh xưng.

5. Kết luận

Xét từ phương thức biểu đạt các loại đặc trưng ngữ dụng của ĐTNX tiếng Việt, trong tiếng Việt phần lớn sử dụng ĐTNX hỗn hợp chứa đựng mối quan hệ thân thuộc là phương thức chủ yếu nhất. Trong khi biểu đạt chúng không chỉ biểu thị hàm ý thân cận, còn bao hàm cả sự phân biệt về đẳng cấp tôn ti trật tự. Sự khác biệt về thứ bậc vai vế thân thuộc thể hiện rõ trong ĐTNX của tiếng Việt, dẫn đến trong sử dụng ĐTNX tiếng Việt, ĐTNX chỉ mối quan hệ thân thuộc cũng được dùng nhiều để gọi cấp trên hoặc nhân viên chính phủ. Còn trong tiếng Hán, sử dụng danh xưng thân thuộc phần lớn dùng để biểu thị sự thân mật, khi phân biệt tôn ti trật tự thì tác dụng không rõ ràng. Trong tiếng Hán coi trọng dùng chức danh, chức vụ để thể hiện sự tôn trọng đối với đối phương; xét từ công năng biểu đạt của ĐTNX trong tiếng Việt thể hiện rõ đặc trưng coi trọng thứ bậc vai vế

gia tộc, trong danh xưng tiếng Hán lại thể hiện ra đặc trưng coi trọng thứ bậc chức vụ.

Trong tiếng Việt, lựa chọn, tổng hợp, biến hóa ĐTNX đều có thể có tác dụng biểu đạt tình cảm. Trong khi chọn dùng, cùng một cảm xúc hoặc mối quan hệ cá nhân có thể lựa chọn phương thức khác nhau để biểu đạt, đa dạng hóa phương thức cũng mang lại đặc điểm đa dạng hóa ngôn ngữ. Trong tiếng Hán, thường thông qua phương thức thay đổi từ đồng nghĩa hoặc từ gần nghĩa để làm phong phú ngôn ngữ, tránh trùng lặp dư thừa từ ngữ, nhưng tác dụng của ĐTNX ở trong đó không rõ ràng. Còn trong tiếng Việt, chọn dùng những ĐTNX khác nhau và cách biểu đạt này cũng đã trở thành một phương thức tạo nên sự đa dạng về ngôn từ, vì vậy trong khi dịch, chúng ta phải dựa vào đặc điểm khác nhau của ĐTNX tiếng Việt và ĐTNX tiếng Hán, lựa chọn một phương pháp

nhất định, vận dụng tối đa đặc điểm biểu đạt tình cảm của ĐTNX tiếng Việt để đưa vào dịch thuật.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bùi Duy Tân (2005), Theo dòng khảo luận văn học trung đại Việt Nam, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Cao Xuân Hạo (2020), Mấy vấn đề văn hóa trong cách xưng hô của người Việt, vanhoanghean.com.vn, <http://www.vanhoanghean.com.vn/component/k2/30-nhung-goc-nhin-van-hoa/13796-may-van-de-ve-van-hoa-trong-cach-xung-ho-cua-nguoi-viet>.
- [3] Đỗ Thị Kim Cương (2011), So sánh từ xưng hô trong tiếng Việt và tiếng Hán, tailieuxanh.com, https://tailieuxanh.com/vn/tlID2303013_so-sanh-tu-xung-ho-trong-tieng-viet-va-tieng-han.html.
- [4] Tạp chí Hello! Việt Nam (2019), Cách xưng hô trong tiếng Việt - Điều cần biết trong giao tiếp, hellovietnam.tw, <https://hellovietnam.tw/vn/vietnam/164>.
- [5] 阮福心 (Nguyễn Phước Tâm) (2021), 《唐诗对越南李陈汉诗的影响研究》, 新北市: 花木兰文化事业有限公司.